

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2024

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		398 245 956 142	579 106 693 466
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45 409 601 172	21 734 624 292
1. Tiền	111		2 409 601 172	6 734 624 292
2. Các khoản tương đương tiền	112		43 000 000 000	15 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	172 500 000 000	425 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172 500 000 000	425 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			172 500 000 000	425 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153 010 693 309	105 686 527 780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14 475 320 528	14 154 441 540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	959 935 542	2 614 937 601
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	149 044 369 556	91 495 924 239
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 487 829 917)	(2 597 673 200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 277 137 661	1 992 673 954
1. Hàng tồn kho	141		2 277 137 661	1 992 673 954
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25 048 524 000	24 692 867 440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 664 659 907	2 314 534 045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 383 864 093	22 378 333 395
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		584 795 557 300	419 971 984 705
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12 620 452 999	13 148 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 420 452 999	19 948 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		101 368 325 633	95 920 297 055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	101 098 377 053	95 481 268 391
- Nguyên giá	222		614 899 401 102	592 775 190 971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(513 801 024 049)	(497 293 922 580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	269 948 580	439 028 664
- Nguyên giá	228		30 619 998 950	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 350 050 370)	(30 575 363 726)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 693 061 669	8 880 155 969
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10 693 061 669	8 880 155 969
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		441 058 624 495	291 592 624 495
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		156 000 000 000	6 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		19 055 092 504	10 430 454 187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	19 055 092 504	10 430 454 187
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		983 041 513 442	999 078 678 171
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		58 651 778 526	53 759 425 963

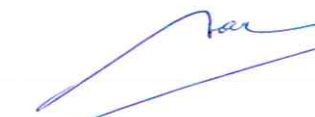
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I- Nợ ngắn hạn	310		55 676 778 526	50 794 425 963
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	12 024 263 191	7 489 688 313
2. Người mua trả tiền trước	312		26 257 000	26 911 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	479 043 066	584 250 780
4. Phải trả người lao động	314		6 355 759 000	6 232 448 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 132 727 291	4 678 181 836
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	384 698 448	240 809 789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 266 382 542	31 526 487 970
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 647 988	15 647 988
II- Nợ dài hạn	330		2 975 000 000	2 965 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 975 000 000	2 965 000 000
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		924 389 734 916	945 319 252 208
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	924 389 734 916	945 319 252 208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(332 137 189 364)	(311 207 672 072)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(311 207 672 072)	(313 540 032 921)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(20 929 517 292)	2 332 360 849
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		983 041 513 442	999 078 678 171

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2024
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	64 575 664 199	62 825 805 654	233 199 086 377	234 789 489 473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(31 934 892 006)	(26 135 531 611)	(39 118 467 379)	(22 574 339 609)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	16 275 936 776	19 961 198 702	47 196 827 704	64 108 564 599
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1 095 575 545	277 806 880	1 095 575 545	1 253 291 810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		561 575 545	17 917 808	561 575 545	993 402 738
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 207 494 338	984 007 570	4 739 543 289	6 747 877 886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	12 970 553 511	8 260 992 444	23 674 939 525	31 949 263 634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(30 932 578 624)	(15 697 139 803)	(21 431 698 034)	1 583 791 660
11. Thu nhập khác	31	V.24	217 803 947	(151 905 540)	502 180 742	984 451 021
12. Chi phí khác	32	V.25	(13 421 043)	(25 567 811)		235 881 832
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		231 224 990	(126 337 729)	502 180 742	748 569 189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huyền Ngọc Cách

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205 905 502 253	230 062 939 255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117 516 571 008)	(115 200 194 054)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53 898 354 888)	(51 715 230 419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(561 575 545)	(1 162 849 314)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3 293 898)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63 575 674 083	60 862 536 213
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07		(161 953 374 652)	(108 932 211 196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64 451 993 655)	13 914 990 485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(15 266 963 152)	(16 059 415 194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(366 000 000 000)	(451 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		468 500 000 000	536 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		893 933 687	13 277 078 428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88 126 970 535	82 417 663 234
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		52 000 000 000	6 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52 000 000 000)	(85 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			(79 500 000 000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		23 674 976 880	16 832 653 719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 734 624 292	4 901 970 573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		45 409 601 172	21 734 624 292

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Huỳnh Ngọc Cách



Hoàng Văn Bá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Ngày 17/5/2024, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, rắn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

3 Các khoản nợ phải thu(Tiếp theo)

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

6 Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hoá theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 từ ngày phát sinh lợi thế kinh doanh và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21/11/2019 do Cục thuế TP.HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2021, Công ty phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã phân bổ hết chi phí lợi thế kinh doanh vào tháng 11/2023.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,800,284,500	3,511,651,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577,380,072	3,193,756,292
Tiền đang chuyển	31,936,600	29,217,000
Các khoản tương đương tiền	43,000,000,000	15,000,000,000
	<u>45,409,601,172</u>	<u>21,734,624,292</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ngắn hạn	172,500,000,000	425,000,000,000
- Dài hạn	156,000,000,000	6,000,000,000
	<u>328,500,000,000</u>	<u>431,000,000,000</u>

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000		253,277,125,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	(1,824,093,188)	33,605,592,683	(1,290,093,188)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096		29,442,390,096	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	(1,824,093,188)	4,163,202,587	(1,290,093,188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH- Cty Điện lực Phú Thọ	9,619,339,517	(9,019,339,517)	9,619,339,517	(129,182,800)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	25,500,000		185,050,823	
Ban quản lý rừng phòng hộ cần Giờ	429,683,800		40,028,300	
Công ty TNHH Đầu tư Ziuka	372,723,385			
Các khoản phải thu khách hàng khác	191,565,000			
	1,198,018,426		1,671,532,500	
	14,475,320,528	(11,437,829,917)	14,154,441,540	(2,547,673,200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG(Tiếp theo)

b) Dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
DNTN TM XNK Kim Khánh		-	396,310,332	
Công ty TNHH Bingoz	177,066,000	-		
Công ty TNHH XDTMMT				
Dương Long	248,900,000		295,100,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	533,969,542	-	1,923,527,269	
	<u>959,935,542</u>	<u>-</u>	<u>2,614,937,601</u>	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	9,725,841,600		9,725,841,600	
Phải thu về lãi tiền gửi	6,614,898,687	-	8,072,828,682	
Tạm ứng	249,320,000	-	204,422,000	
Ký cược, ký quỹ	105,295,792		158,138,792	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Tạm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	35,479,776,602			
Tạm nộp tiền lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	23,543,543,710			
Công ty Lavifood	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	195,454,545		195,454,545	
Phải thu khác	126,769,817	-	135,769,817	
	<u>149,044,369,556</u>	<u>(50,000,000)</u>	<u>91,495,924,239</u>	<u>(50,000,000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Cán trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVXIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

(**) Công ty thực hiện tạm nộp tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Đầm Sen giai đoạn trước cổ phần hóa, theo nghị quyết số 06/2024/HĐQT/NQ ngày 30/9/2024 và quyết định số 1320/QĐ-CT-CC ngày 24/7/2024 số tiền 55.585.521.614 đồng (trong đó tiền thuê đất là 35.479.776.602 đồng và tiền phạt chậm nộp là 20.105.745.012 đồng), chờ quyết toán giai đoạn chuyển thể. Ghi chú: Theo thông báo số 337/TB-CCTQ11 ngày 31/3/2020 của Chi cục thuế quận 11, truy thu tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Đầm Sen giai đoạn từ 01/01/1996 đến 30/6/214 là 162.470.761.414 đồng, Chi cục thuế quận 11 tự cán trừ các khoản tiền thuê đất Công ty đã nộp Ngân sách từ thời điểm năm 2020 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và các khoản tiền thuê đất Công ty nộp ngân sách từ năm 2020 đến 30/6/2024 theo các thông báo của Chi cục thuế quận 11, nên số tiền cưỡng chế nợ thuế theo thông báo số 47630/TB-CCT là 55.585.521.614 đồng.

Ngày 02/12/2024, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam thực hiện trích số tiền 3.437.798.698 đồng từ tài khoản của Công ty theo Quyết định số 1720/QĐ-CT-CC và lệnh thu ngân sách Nhà nước ngày 19/11/2024 của Chi Cục thuế Quận 11 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

b) Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	990,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Thẩm định giá tài sản Bowling	37,000,000		37,000,000	
	<u>19,420,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>	<u>19,948,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>

Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
* Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
* Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
* Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
* Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
* Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
* Các khoản khác	77,909,091	40,909,091
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư	190,000,000	190,000,000
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	<u>18,230,452,999</u>	<u>18,193,452,999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	<u>18,897,600</u>	<u>18,897,600</u>

7 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,931,323,413	1,554,254,431
Hàng hoá	345,814,248	438,419,523
	<u>2,277,137,661</u>	<u>1,992,673,954</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		265,797,771	771,318,398
- Chi phí sửa chữa		1,740,998,549	1,201,627,506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		657,863,587	341,588,141
		<u>2,664,659,907</u>	<u>2,314,534,045</u>
b) Dài hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
- Công cụ dụng cụ		2,169,632,157	254,415,217
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		8,301,387,765	2,734,428,193
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen		6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1,589,068,988	446,607,183
		<u>19,055,092,504</u>	<u>10,430,454,187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,050,614,999	27,524,748,727	30,575,363,726
- Khấu hao trong kỳ	169,080,084	-	169,080,084
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	2,825,301,643	27,524,748,727	30,350,050,370
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	439,028,664	-	439,028,664
Tại ngày cuối kỳ	269,948,580	-	269,948,580

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.605.518.950

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
11.1		
Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	3,248,515,161
<i>Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS</i>	1,377,727,273	1,377,727,273
<i>Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS</i>	1,710,181,825	1,710,181,825
<i>Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	160,606,063	160,606,063
11.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
<i>Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS</i>	1,038,750,455	1,038,750,455
<i>Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình</i>	272,727,272	272,727,272
<i>Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình</i>	5,163,636	5,163,636
<i>Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT</i>	301,465,587	301,465,587
<i>Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	176,363,636	176,363,636
11.3 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
11.4 Cải tạo Thủy Cung	1,211,884,126	
11.5 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2,759,872,863	2,109,760,380
11.6 Cải tạo văn phòng TTDL		49,090,909
11.7		
Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
<i>Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	299,090,909	299,090,909
<i>Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	427,272,727	427,272,727
<i>Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500</i>	450,000,000	450,000,000
	10,693,061,669	8,880,155,969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	358,723,175,148	194,322,703,038	30,760,978,246	5,011,070,201	3,957,264,338	592,775,190,971
Số tăng trong kỳ	21,961,827,257	5,525,592,270	1,549,461,939		180,000,000	29,216,881,466
Mua sắm trong kỳ	270,020,000	1,085,736,364	1,549,461,939			2,905,218,303
Tăng theo BCKT giá trị QT	21,691,807,257	4,439,855,906			180,000,000	26,311,663,163
Nâng cấp						
Số giảm trong kỳ	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
Thanh lý, nhượng bán	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
Giảm khác						
Số cuối kỳ	379,819,327,440	197,483,001,160	28,848,141,852	4,611,666,312	4,137,264,338	614,899,401,102
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	291,889,664,730	168,657,317,792	28,964,966,924	3,867,816,083	3,914,157,051	497,293,922,580
Khấu hao trong kỳ	15,345,816,514	6,948,856,339	508,713,539	645,713,009	60,392,979	23,509,492,380
Thanh lý, nhượng bán	-852,253,922	-2,288,434,767	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,002,390,911
Giảm khác						
Số cuối kỳ	306,383,227,322	173,317,739,364	26,011,382,130	4,114,125,203	3,974,550,030	513,801,024,049
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	66,833,510,418	25,665,385,246	1,796,011,322	1,143,254,118	43,107,287	95,481,268,391
Số cuối kỳ	73,436,100,118	24,165,261,796	2,836,759,722	497,541,109	162,714,308	101,098,377,053

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 373,637,520,373 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	400,000,000	400,000,000		
Công ty CP Năng lượng TTC	230,875,866	230,875,866		
Đỗ Dư Phương Công ty TNHH Thực phẩm xanh Bạch Mã	311,779,000	311,779,000		
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	398,275,726	398,275,726	475,886,519	475,886,519
Công ty TNHH MTV Hoà chất 21	327,254,400	327,254,400	310,498,418	310,498,418
Công ty CP Ong Số Công ty TNHH DVBV Kiên Long	202,612,904	202,612,904	538,296,774	538,296,774
Huỳnh Ngoán Công ty CP XDTMDL Hồng Ngọc Hà	581,000,000	581,000,000		
157,385,367	157,385,367			
Huỳnh Văn Tổng	284,943,600	284,943,600		
Công ty TNHH MTV May Thanh Thanh	272,255,000	272,255,000		
DNTN TM XNK Kim Khánh	240,306,600	240,306,600		
Công ty TNHH Phân phối Đoàn Quý Quyền	558,170,485	558,170,485		
Công ty TNHH Đồng Phục Red Sun	227,755,000	227,755,000		
Các khoản phải trả người bán khác	7,600,490,943	7,600,490,943	6,165,006,602	6,165,006,602
	12,024,263,191	12,024,263,191	7,489,688,313	7,489,688,313

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản khách hàng đặt cọc	26,257,000	26,911,287
	26,257,000	26,911,287

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		501,350,288	7,140,015,298	7,207,687,354		433,678,232
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		59,066,409	694,688,534	710,024,189		43,730,754
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	0			0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	22,378,333,395			3,293,898	22,378,333,395	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				614,033,348	3,293,898	
Thuế Thu nhập cá nhân		22,272,243	589,524,305	614,033,348	2,236,800	
Thuế Tài nguyên		1,561,840	19,657,120	19,584,880		1,634,080
Tiền thuế đất			66,713,355,334	66,713,355,334		0
Tiền thuế đất truy thu			35,479,776,602	35,479,776,602		
Phạt chậm nộp tiền thuế đất truy thu			23,543,543,710	23,543,543,710		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	1,147,811,440	1,147,811,440		0
Phí, lệ phí và các loại thuế khác			18,486,390	18,486,390		0
	<u>22,378,333,395</u>	<u>584,250,780</u>	<u>135,346,858,733</u>	<u>135,457,597,145</u>	<u>22,383,864,093</u>	<u>479,043,066</u>

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KXXIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.118đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương CBNV, CTV	6,355,759,000	6,031,780,500
Tiền ăn giữa ca CBNV		28,830,000
	<u>6,355,759,000</u>	<u>6,232,448,000</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, đất	5,132,727,291	4,678,181,836
	<u>5,132,727,291</u>	<u>4,678,181,836</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	384,698,448	240,809,789
	<u>384,698,448</u>	<u>240,809,789</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn		143,446,000
- Phải trả tiền đặt cọc	1,066,103,121	826,354,626
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	268,106,766	494,615,696
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	484,699,000	590,299,000
- Cổ tức phải trả từ năm 2017-2019	187,248,610	190,592,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,837,132	162,792,125
	<u>31,266,382,542</u>	<u>31,526,487,970</u>

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	<u>29,118,387,913</u>	<u>29,118,387,913</u>

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động. Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,975,000,000	2,965,000,000
	<u>2,975,000,000</u>	<u>2,965,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2023	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-313,540,032,921	942,986,891,359
Lãi trong năm 2023			2,332,360,849	2,332,360,849
Số dư cuối năm 2023	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-311,207,672,072</u>	<u>945,319,252,208</u>
Số dư đầu năm 2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Lãi trong năm 2024			-20,929,517,292	-20,929,517,292
Số dư cuối năm 2024	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-332,137,189,364</u>	<u>924,389,734,916</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/9/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	386,405,260	1,112,577,414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193,694,213,738	211,102,572,450
	<u>194,080,618,998</u>	<u>212,215,149,864</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	59,662,745	604,501,465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233,139,423,632	234,184,988,008
	<u>233,199,086,377</u>	<u>234,789,489,473</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,268,498,000	21,572,511,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28,928,329,704	42,536,052,999
	<u>47,196,827,704</u>	<u>64,108,564,599</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	561,575,545	993,402,738
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	534,000,000	259,889,072
	<u>1,095,575,545</u>	<u>1,253,291,810</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,654,344,102	2,014,716,573
Chi phí quảng cáo	2,303,512,588	3,902,781,704
Chi phí mua ngoài khác	781,686,599	830,379,609
	<u>4,739,543,289</u>	<u>6,747,877,886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,308,916,046	8,395,662,460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	173,721,198	116,569,357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185,687,633	64,380,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài(Điện, Nước, Điện thoại, ...)	546,046,021	522,904,636
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1,478,400,000	1,680,000,000
Chi phí lợi thế kinh doanh		16,729,353,972
Chi phí thuê nhà	636,363,637	1,090,909,069
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8,890,156,717	
Chi phí khác bằng tiền	2,455,648,273	3,349,483,780
	23,674,939,525	31,949,263,634

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	110,472,100	838,085,574
Thu nhập khác	391,708,642	146,365,447
	502,180,742	984,451,021

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,801,832
Chi phí khác		233,080,000
		235,881,832

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-20,929,517,292	2,332,360,849
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	1,790,713,821	2,193,354,479
- Chi phí không được trừ	1,790,713,821	2,193,354,479
Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	-18,268,498,000	-21,572,511,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-18,268,498,000	-21,572,511,600
Thu nhập chịu thuế TNDN	-37,407,301,471	-17,046,796,272
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-20,929,517,292	2,332,360,849
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-20,929,517,292	2,332,360,849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-176	20

31 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		16,209,736,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		4,444,474,000
- Chi phí sử dụng dịch vụ		324,529,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Đầu tư vào đơn vị khác	2,058,762,000
- Cổ tức được chia		2,058,762,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đông Hà	Đầu tư vào đơn vị khác	26,468,750
- Chi phí sử dụng dịch vụ		26,468,750
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đồng lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		589,902,377
- Chi phí sử dụng dịch vụ		336,480,350
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đồng lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		152,667,600
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		296,601,860
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		87,593,600

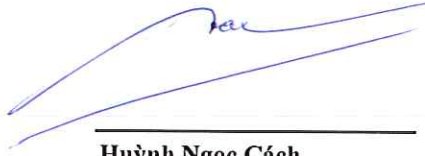
* Phải thu khác

	Mối liên hệ	31/12/2024
		VND
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV (theo báo cáo kiểm toán NN KV XIII ngày 18/6/2020)	Cổ đồng lớn	70,224,591,554
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đồng lớn	22,198,600
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	14,572,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	9,740,965,600
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		15,124,000
- Phải thu cổ tức		9,725,841,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng



Hoàng Văn Bá
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2025